

**BẢNG GIÁ THUỐC KHOA DƯỢC
THÁNG 10/2026**

TT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	Glucose 30%	Glucose	Chai	12,890
2	Magnesi sulfat Kabi 15%	Magnesi sulfat	Ống	2,900
3	Glucolyte-2	Natri Clorid + Kali Clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat	Túi	17,000
4	Smoflipid 20%	Nhũ dịch lipid	Chai	170,000
5	Acetate Ringer	Ringer acetat	Chai	15,500
6	Ringer's Acetate	Ringer acetat	Túi	19,800
7	Lactated Ringer's	Ringer lactat	Chai	6,500
8	Ringer's Lactate	Ringer lactat	Túi	20,000
9	Daleston-D	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Chai	31,500
10	Depaxan	Dexamethason	Ống	24,000
11	Dexamethasone	Dexamethason	Ống	670
12	Kapredin	Methyl prednisolon	Viên	482
13	Lyo-Drol	Methyl prednisolon	Lọ	33,495
14	Mebikol	Methyl prednisolon	Viên	639
15	Medrol	Methylprednisolon	Viên	3,930
16	Adelone	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Lọ	36,250
17	Ephedrine Hydrochloride Injection 30 mg in 1 ml	Ephedrin	Ống	57,750
18	Agi-Calci	Calci carbonat + vitamin D3	Viên	1,400
19	Agi-vitac	Vitamin C	Viên	140
20	VitPP	Vitamin PP	Viên	140

TT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
21	Bogotop	Bilastine	Viên	9,000
22	Dareq	Desloratadin	Viên	5,160
23	Desloratadine Danapha	Desloratadin	Chai	11,800
24	Adrenalin	Epinephrin (adrenalin)	Ống	1,200
25	Bivixifen 60	Fexofenadin	Viên	208
26	Lorastad 10 Tab.	Loratadin	Viên	850
27	Imefed 500mg/125mg	Amoxicilin + acid clavulanic	Gói	9,400
28	Imefed DT 250mg/31,25mg	Amoxicilin + acid clavulanic	Viên	8,200
29	Imefed DT 875mg/125mg	Amoxicilin + acid clavulanic	Viên	12,000
30	Vigentin 500mg/62,5mg	Amoxicilin + acid clavulanic	Gói	3,675
31	Ceclor	Cefaclor	Viên	18,860
32	Ceplorvpc 500	Cefaclor	Viên	8,400
33	Metiny	Cefaclor	Viên	9,900
34	Osvimec 300	Cefdinir	Viên	10,650
35	Effixent	Cefixim	Viên	23,200
36	Imedoxim 200	Cefpodoxim	Viên	9,800
37	Ceftrione 1g	Ceftriaxon	Lọ	5,586
38	Cefuroxime 125mg	Cefuroxim	Gói	1,545
39	Negacef 500	Cefuroxim	Viên	5,230
40	Cetraxal	Ciprofloxacin	Ống	8,600
41	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	Viên	433
42	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	Viên	709
43	Ciprofloxacin Polpharma	Ciprofloxacin	Túi	36,435
44	Bivelox I.V. 5mg/ml	Levofloxacin	Chai	13,881

TT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
45	Cravit 1.5%	Levofloxacin	Lọ	115,999
46	Metronidazol	Metronidazol	Viên	115
47	Metronidazole 0,5g/100ml	Metronidazol	Túi	5,500
48	Metronidazole/Vioser	Metronidazol	Chai	17,000
49	Moxipa 400	Moxifloxacin	Viên	6,200
50	Mepoly	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Lọ	39,000
51	Ofloxacin-POS 3mg/ml	Ofloxacin	Lọ	52,900
52	Infecin 3 M.I.U	Spiramycin	Viên	7,000
53	Vanconex (Vancomycin Hydrochloride for Injection)	Vancomycin	Lọ	29,650
54	Vacodomitium 10	Domperidon	Viên	52
55	Aciclovir 800mg	Aciclovir	Viên	931
56	Acyclovir 3%	Aciclovir	Tuýp	45,500
57	Ventinos	Budesonid	Chai	65,000
58	Bromhexin	Bromhexin hydrochlorid	Viên	31
59	Acecyst	N-acetylcystein	Viên	155
60	Acetylcysteine 200mg	N-acetylcystein	Gói	399
61	Elaria	Diclofenac	Ống	9,900
62	Acular	Ketorolac	Lọ	67,244
63	Paracetamol 10mg/ml	Paracetamol	Túi	8,190
64	Hapacol 150	Paracetamol (acetaminophen)	Gói	678
65	Hapacol 325	Paracetamol (acetaminophen)	Viên	190
66	Panactol 325mg	Paracetamol (acetaminophen)	Viên	62
67	Paracetamol 500 mg	Paracetamol (acetaminophen)	Viên	150
68	Partamol 500 Cap	Paracetamol (acetaminophen)	Viên	950

TT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
69	Lidocaine Aguettant 20 mg/mL (preservative free)	Lidocain	Ống	38,800
70	Lignospan Standard	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Ống	14,900
71	Lidocain	Lidocain hydroclorid	Ống	467
72	Alcaine 0,5%	Proparacain	Lọ	39,379
73	Fresofol 1% MCT/LCT	Propofol	ml	1,510
74	Pamagel	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Gói	3,850
75	Vacoomex 40	Omeprazol	Viên	252
76	Betahistin	Betahistin	Viên	163
77	CỒN BORIC 3%	Cồn boric	Chai	6,300
78	Meseca Advanced	Fluticason furoat	Lọ	108,000
79	Naphazolin 0,05%	Naphazolin	Chai	2,940
80	Xylometazolin 0,05%	Xylometazolin	Lọ	2,435
81	Medisamin 250mg	Tranexamic acid	Viên	1,620
82	Povidon iodin 10%	Povidon iodin	Chai	8,750
83	Lumigan	Bimatoprost	Lọ	252,079
84	BRIMOGAN	Brimonidin tartrat	Lọ	114,450
85	Combigan	Brimonidin tartrat + timolol	Lọ	183,515
86	Azopt	Brinzolamid	Lọ	116,699
87	Azarga	Brinzolamid + timolol	Lọ	310,800
88	Restasis	Cyclosporin	Ống	17,906
89	Indocollyre	Indomethacin	Lọ	68,000
90	Taxedac Eye Drops	Moxifloxacin + dexamethason	Lọ	19,679
91	Diquas	Natri diquafosol	Lọ	129,675
92	Nevanac	Nepafenac	Lọ	152,999

TT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
93	Lucentis	Ranibizumab	Lọ	13,125,021
94	Taflotan	Tafluprost	Lọ	244,798
95	Mydrin-P	Tropicamid + Phenylephrin hydroclorid	Lọ	67,499
96	Captopril STELLA 25 mg	Captopril	Viên	450
97	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Nicardipin	Ống	125,000
98	Benzina 10	Flunarizin	Viên	2,400
99	Flunarizine 5mg	Flunarizin	Viên	205
100	MIRENZINE 5	Flunarizin	Viên	1,250
101	Kalium Chloratum Biomedica	Kali clorid	Viên	1,785
102	Gabapentin 300mg	Gabapentin	Viên	3,355
103	Glyceryl trinitrate 1mg/ml	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Ống	105,000
104	BFS-Neostigmine 0.25	Neostigmin metylsulfat	Ống	5,460
105	Efferalgan	Paracetamol	Viên	2,373
106	Ceftazidime 1000	Ceftazidim	Lọ	14,763
107	Crutit	Clarithromycin	Viên	8,300
108	Raxadin	Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) + Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri)	Lọ	61,150
109	Medoxasol 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Viên	7,266
110	Meloxicam-Teva 7.5mg	Meloxicam	Viên	788
111	Curam 1000mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat 1005mg)	Viên	5,946
112	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin trihydrat + Clavulanat Acid	Viên	5,250
113	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	Lọ	11,361
114	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	Lọ	19,488
115	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	Viên	3,741
116	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	Viên	1,000

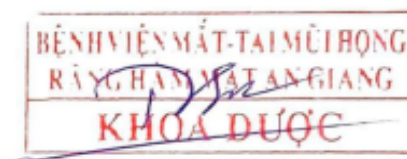
TT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
117	Merovia	Meropenem	Lọ	57,750
118	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	Chai	147,000
119	Haxium 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong nước))	Viên	840
120	Negacef 250	Cefuroxim	Viên	2,990
121	Coxnis	Meloxicam	Viên	176
122	Cerahead	Piracetam	Viên	669
123	ACID AMIN 5%	Acid amin*	Chai	53,000
124	Glucose 30%	Glucose	Chai	10,878
125	Glucose 5%	Glucose	Chai	7,035
126	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	Chai	6,153
127	Vinphason	Hydrocortison	Lọ	5,900
128	Midazolam B. Braun 5mg/ml	Midazolam	Ống	18,900
129	AGIRENYL	Vitamin A	Viên	225
130	Clorpheniramin	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Viên	41
131	BASTINFAST 20	Ebastin	Viên	3,050
132	Danapha-Telfadin 180	Fexofenadin	Viên	4,150
133	Clanoz	Loratadin	Viên	284
134	PIPOLPHEN	Promethazin hydroclorid	Ống	15,000
135	Klamentin 500/62.5	Amoxicilin + acid clavulanic	Gói	3,426
136	Cefaclor Stada 500mg capsules	Cefaclor	Viên	8,100
137	Cefixime 200mg	Cefixim	Viên	5,920
138	Ceraapix	Cefoperazon	Lọ	46,000
139	AGICLARI 500	Clarithromycin	Viên	1,890
140	Letdion	Levofloxacin	Lọ	84,000

TT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
141	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	Tuýp	74,529
142	ROVAGI 1,5	Spiramycin	Viên	1,365
143	ROVAGI 3	Spiramycin	Viên	3,100
144	Daphazyl	Spiramycin + metronidazol	Viên	1,495
145	Domreme	Domperidon	Viên	1,000
146	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Ống	80,283
147	ETODAGIM	Etodolac	Viên	1,050
148	Loxoprofen 60mg	Loxoprofen	Viên	437
149	Paracetamol 10mg/ml	Paracetamol (acetaminophen)	Chai, túi	9,400
150	LIDOCAIN	Lidocain hydroclodrid;	Lọ	159,000
151	Seaoflura	Sevofluran	ml	6,153
152	Suopinchon Injection	Furosemid	Ống	4,200
153	Otipax	Phenazon + lidocain hydroclorid	Lọ	53,999
154	Haemostop 250mg/5ml	Tranexamic acid	Ống	6,445
155	Zentanil 500mg/5ml	Acetyl leucin	Lọ	12,000
156	ACETAZOLAMID	Acetazolamid	Viên	974
157	Refresh Tears	Natri carboxymethylcellulose (natri-CMC)	Lọ	64,100
158	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	Lọ	1,320
159	Sanlein 0.3	Natri hyaluronat	Lọ	126,000
160	Systane Ultra	Polyethylen glycol + propylen glycol	Lọ	60,100
161	TETRACAIN 0,5%	Tetracain	Chai	15,015
162	Mydrin-P	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Lọ	67,499
163	Digoxin/Anfarm	Digoxin	Ống	24,500
164	Kavasdin 5	Amlodipin	Viên	98

TT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
165	Nifedipin T20 retard	Nifedipin	Viên	540
166	Nước cất ống nhựa	Nước cất pha tiêm	Ống	350
167	Tobradex	Tobramycin + Dexamethasone	Tuýp	52,299
168	Lignospan Standard	Epinephrin (Adrenalin)	Ống	15,484
169	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	Fentanyl	Ống	11,290

An Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2026

TRƯỞNG KHOA DƯỢC



DSCKI. Phan Thanh Bình